

CÔNG BỐ THÔNG TIN

Kính gửi:

- Ủy Ban Chứng khoán Nhà nước;
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

1. Tên Công ty: Công ty Cổ phần Thủy điện Sông Ba Hạ
2. Mã chứng khoán: SBH
3. Địa chỉ trụ sở chính: 498 Đại Lộ Hùng Vương-Phường Tuy Hòa-tỉnh Đắk Lắk.
4. Điện thoại: 0257.3811.456 Fax: 0257.3811.455
5. Người thực hiện công bố thông tin: Ông Châu Đình Quốc – Phó Tổng Giám đốc Công ty
6. Nội dung thông tin công bố: Báo cáo tài chính quý IV năm 2025 và giải trình thay đổi lợi nhuận.

Thông tin này được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty vào ngày 19/01/2026 tại đường dẫn <http://www.sbh.evn.vn/c3/vi-VN/gioi-thieu-w/Thong-tin-SBH-OTC-3-1268> hoặc <http://www.sbh.vn/c3/vi-VN/gioi-thieu-w/Thong-tin-SBH-OTC-3-1268>.

Chúng tôi cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố./.

(*) Tài liệu đính kèm gồm:

- Công văn giải trình thay đổi lợi nhuận.
- Báo cáo tài chính quý IV năm 2025

Nơi nhận:

- Như trên ;
- HĐQT (b/c);
- TGD (b/c);
- BKS (đề biết);
- Website Công ty;
- Lưu: VT, TCKT.

PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC



Châu Đình Quốc

**CÔNG TY CỔ PHẦN
THỦY ĐIỆN SÔNG BA HẠ**

Số: 92/SBH-TCKT

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Đắk Lắk, ngày 19 tháng 01 năm 2026

V/v: Giải trình thay đổi lợi nhuận sau
thuế thu nhập doanh nghiệp quý IV
năm 2025 so với quý IV năm 2024

Kính gửi:

- Ủy Ban Chứng khoán Nhà nước;
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

Thực hiện theo Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Công ty Cổ phần Thủy điện Sông Ba Hạ (SBH) kính giải trình chênh lệch lợi nhuận sau thuế quý IV năm 2025 so với quý IV năm 2024, cụ thể như sau:

Chỉ tiêu	ĐVT	Quý IV năm 2024	Quý IV năm 2025	Tăng (Giảm)	Tỷ lệ %
I. Tổng Doanh thu	Tỷ đồng	267.76	478.80	211.04	78.82
II. Tổng Chi phí	Tỷ đồng	92.41	129.99	37.58	40.67
Trong đó:					
1. Hoạt động sản xuất điện					
Sản lượng điện	Tr.Kwh	193.16	358.20	165.04	85.44
Doanh thu SX điện	Tỷ đồng	246.66	472.41	225.75	91.52
Chi phí SX điện	Tỷ đồng	90.86	129.99	39.13	43.07
Lợi nhuận SX điện	Tỷ đồng	155.80	342.42	186.62	119.78
2. Hoạt động tài chính					
Doanh thu tài chính	Tỷ đồng	5.87	6.23	0.36	6.13
Chi phí tài chính	Tỷ đồng	-	-	-	-
Lợi nhuận	Tỷ đồng	5.87	6.23	0.36	6.13
3. Hoạt động khác					
Doanh thu khác	Tỷ đồng	15.23	0.16	-15.07	-98.95
Chi phí khác	Tỷ đồng	1.55			
Lợi nhuận	Tỷ đồng	13.68	0.16	-13.52	-98.83
4. Tổng lợi nhuận trước thuế	Tỷ đồng	175,35	348.81	173.46	98.92
5. Thuế TNDN	Tỷ đồng	17.71	70.01	52.30	295.31
6. Tổng lợi nhuận sau thuế	Tỷ đồng	157.64	278.80	121.16	76.86

Lợi nhuận sau thuế quý IV năm 2025 tăng 76.86% so với cùng kỳ năm 2024, nguyên nhân chủ yếu như sau:

- Tổng doanh thu quý IV năm 2025 tăng 78.82% so với cùng kỳ năm 2024 chủ yếu là do sản lượng điện thương phẩm quý IV năm 2025 tăng 85.44% so với cùng kỳ năm 2024.

- Tổng chi phí quý IV năm 2025 tăng 40,67% so với cùng kỳ năm 2024.

Công ty Cổ phần Thủy điện Sông Ba Hạ kính báo cáo Ủy Ban Chứng khoán Nhà nước, Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội và Quý cổ đông biết.

Trân trọng./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- HĐQT (b/c);
- TGD (b/c);
- BKS (để biết);
- Website Công ty;
- Lưu: VT, TCKT.

PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC



Châu Đình Quốc

Đắk Lắk, ngày 19 tháng 01 năm 2026

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi: Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

Thực hiện quy định tại khoản 3 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty Cổ phần Thủy điện Sông Ba Hạ thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính (BCTC) quý IV năm 2025 với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:

1. Tên tổ chức: Công ty Cổ phần Thủy điện Sông Ba Hạ

- Mã chứng khoán: SBH

- Địa chỉ: 498 Đại Lộ Hùng Vương-Phường Tuy Hòa-tỉnh Đắk Lắk.

- Điện thoại liên hệ: 0257.2470.999

- Email: thuthanhsbh@gmail.com

2. Nội dung thông tin công bố:

- BCTC quý IV năm 2025

BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc);

BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con);

BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng).

- Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân:

+ Tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần đối với BCTC:

Có

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán từ 5% trở lên, chuyển từ lỗ sang lãi hoặc ngược lại:

Có

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước:

Có

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại:

Có

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày: 19/01/2026 tại đường dẫn: <http://www.sbh.evn.vn/c3/vi-VN/gioi-thieu-w/Thong-tin-SBH-OTC-3-1268> hoặc <http://www.sbh.vn/c3/vi-VN/gioi-thieu-w/Thong-tin-SBH-OTC-3-1268> của Công ty.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin công bố./.

Tài liệu đính kèm:

- BCTC quý IV năm 2025;
- Văn bản giải trình tại công văn công bố thông tin số: 92/SBH-TCKT ngày 19/01/2026

Nơi nhận:

- Như kính gửi;
- TGD (b/c);
- Lưu: VT, TCKT.



PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC

Châu Đình Quốc

**TỔNG CÔNG TY PHÁT ĐIỆN 2
CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN SÔNG BA HẠ**

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý IV Năm 2025

Đắk Lắk, tháng 01 năm 2026



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Quý 4 năm 2025

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A – TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		1 584 556 082 460	1 078 469 494 522
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		33 384 424 775	6 935 299 208
1. Tiền	111	V.01	8 384 424 775	6 935 299 208
2. Các khoản tương đương tiền	112		25 000 000 000	
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	872 840 000 000	761 000 000 000
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*) (2)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		872 840 000 000	761 000 000 000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		669 393 113 159	302 328 669 124
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		651 906 205 599	292 883 406 348
2. Trả trước cho người bán	132		1 437 069 180	1 211 192 488
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.03	16 049 838 380	8 234 070 288
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137			
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140		8 864 810 393	7 042 374 845
1. Hàng tồn kho	141	V.04	8 864 810 393	7 042 374 845
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		73 734 133	1 163 151 345
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		73 734 133	1 163 151 345

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.05		
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B – TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)	200		631 145 861 485	702 715 106 735
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214	V.06		
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.07		
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220		603 221 987 362	680 791 221 802
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	598 912 412 453	676 435 750 587
– Nguyên giá	222		4 310 670 215 961	4 307 462 200 747
– Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(3 711 757 803 508)	(3 631 026 450 160)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09		
– Nguyên giá	225			
– Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	4 309 574 909	4 355 471 215
– Nguyên giá	228		7 118 510 046	6 776 510 046
– Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(2 808 935 137)	(2 421 038 831)
III. Bất động sản đầu tư	230	V.12		
– Nguyên giá	231			
– Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		14 268 490 186	6 738 210 572
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		14 268 490 186	6 738 210 572
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250			
1. Đầu tư vào công ty con	251			

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	V.13		
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	260		13 655 383 937	15 185 674 361
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	1 149 542 903	1 897 559 723
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21		
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		12 505 841 034	13 288 114 638
4. Tài sản dài hạn khác	268			
5. Lợi thế thương mại	269			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		2 215 701 943 945	1 781 184 601 257

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A – NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		209 632 209 102	133 119 425 809
I. Nợ ngắn hạn	310		209 632 209 102	133 119 425 809
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		9 838 332 909	28 784 390 730
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312			
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.16	105 306 713 814	21 849 816 033
4. Phải trả người lao động	314		10 926 975 410	6 037 864 581
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.17	5 410 265 452	
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	74 494 180 989	70 579 053 969
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320			
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		3 655 740 528	5 868 300 496
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
I	2	3	4	5
II. Nợ dài hạn	330			
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337			
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338			
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	V.21		
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
B – VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400		2 006 069 734 843	1 648 065 175 448
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.22	2 006 069 734 843	1 648 065 175 448
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		1 242 250 000 000	1 242 250 000 000
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411a			
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411b		1 242 250 000 000	1 242 250 000 000
- Cổ phiếu ưu đãi	411c			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		48 000 000 000	48 000 000 000
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		228 104 989 760	146 199 981 940
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		487 714 745 083	211 615 193 508
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		271 033 042 020	176 767 634

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		216 681 703 063	211 438 425 874
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
1. Nguồn kinh phí	431	V.23		
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440= 300 + 400)	440		2 215 701 943 945	1 781 184 601 257

NGƯỜI LẬP BIỂU

Đặng Thị Lan

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Đoàn Thị Mỹ Đông

Đắk Lắk, ngày 15 tháng 01 năm 2026

TỔNG GIÁM ĐỐC



Nguyễn Đức Phú

BÁO CÁO KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH
Quý 4 năm 2025

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý báo cáo		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	1	2
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	472 409 621 615	246 661 686 793	989 975 570 703	627 650 459 845
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		472 409 621 615	246 661 686 793	989 975 570 703	627 650 459 845
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.27	110 386 997 827	75 264 420 048	283 064 578 515	312 860 592 023
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		362 022 623 788	171 397 266 745	706 910 992 188	314 789 867 822
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	6 235 386 579	5 870 688 981	32 132 514 722	25 262 262 385
7. Chi phí tài chính	22	VI.28				
Trong đó: Chi phí lãi vay	23					
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24					
9. Chi phí bán hàng	25					
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		19 606 692 496	15 600 164 115	51 702 314 967	47 676 906 360
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh { 30=20+(21-22)+24-(25+26)}	30		348 651 317 871	161 667 791 611	687 341 191 943	292 375 223 847
12. Thu nhập khác	31		161 831 297	15 235 136 578	500 148 746	15 644 788 174
13. Chi phí khác	32			1 548 853 314		1 566 513 314
14. Lợi nhuận khác (40= 31-32)	40		161 831 297	13 686 283 264	500 148 746	14 078 274 860
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		348 813 149 168	175 354 074 875	687 841 340 689	306 453 498 707
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.40	70 018 946 105	17 717 343 450	138 014 095 606	32 902 572 833
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.40				
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		278 794 203 063	157 636 731 425	549 827 245 083	273 550 925 874
19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61					
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62					
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70					
22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71					

NGƯỜI LẬP

Đặng Thị Lan

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Đoàn Thị Mỹ Đông

Đắk Lắk, ngày 15. tháng 01 năm 2026

TỔNG GIÁM ĐỐC



Nguyễn Đức Phú

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ THEO PHƯƠNG PHÁP GIÁN TIẾP

Quý : Q4_2025

Chỉ tiêu	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến Quý này Năm nay	Lũy kế từ đầu năm đến Quý này Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	1	687 841 340 689	306 453 498 707
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ	2	81 082 004 226	143 087 238 058
- Các khoản dự phòng	3		
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	4		
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	5	(32 132 514 722)	(25 262 262 385)
- Chi phí lãi vay	6		
- Các khoản điều chỉnh khác	7		
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	8	736 790 830 193	424 278 474 380
- Tăng giảm các khoản phải thu	9	(366 718 128 212)	678 407 696 770
- Tăng giảm hàng tồn kho	10	(1 040 161 944)	(5 023 312 388)
- Tăng giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	11 506 715 925	(424 194 592 005)
- Tăng giảm chi phí trả trước	12	1 837 434 032	(3 060 711 068)

- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		
- Tiền lãi vay đã trả	14		
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(71 712 492 951)	(53 557 079 750)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	122 324 000	
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	(7 718 131 688)	(13 736 761 636)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	303 068 389 355	603 113 714 303
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(3 311 324 214)	(19 778 269 348)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(913 840 000 000)	(1 027 000 000 000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của các đơn vị khác	24	802 000 000 000	851 000 000 000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	24 390 750 614	32 967 558 274
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(90 760 573 600)	(162 810 711 074)
III- Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		
2. Tiền trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		
3. Tiền thu từ đi vay	33		
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(185 858 690 188)	(662 332 469 586)

Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(185 858 690 188)	(662 332 469 586)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	26 449 125 567	(222 029 466 357)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	6 935 299 208	228 964 765 565
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (lấy theo số dư tài khoản)	70	33 384 424 775	6 935 299 208

NGƯỜI LẬP BIỂU

Đặng Thị Lan

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Đoàn Thị Mỹ Đông

Đắk Lắk, ngày 15 tháng 01 năm 2026

TỔNG GIÁM ĐỐC



Nguyễn Đức Phú

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 4 năm 2025

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn: Công ty cổ phần
2. Lĩnh vực và ngành nghề kinh doanh : Sản xuất kinh doanh điện năng
3. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường
4. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính
5. Cấu trúc công ty: Tại ngày 31/12/2025 Công ty có 106 nhân viên

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán năm bắt đầu ngày 01/01 kết thúc ngày 31/12
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng: Theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính
2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: Báo cáo tài chính được lập và trình bày phù hợp với Chế độ và Chuẩn mực kế toán Việt Nam

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam (trường hợp đồng tiền ghi sổ khác với Đồng Việt Nam)
2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán
3. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (hay còn gọi là lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền
4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền: Bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn có khả năng thanh khoản cao, dễ chuyển đổi sang tiền và ít rủi ro liên quan đến biến động giá trị
5. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính
 - a) Đối với chứng khoán kinh doanh: không phát sinh
 - b) Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn:

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ và giảm trực tiếp giá trị đầu tư.

- Giá trị ghi sổ được xác định là giá gốc và các khoản chi phí liên quan trực tiếp đến các khoản đầu tư

c) Các khoản cho vay

d) Đầu tư vào công ty con; công ty liên doanh, kiên kết

đ) Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

e) Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính.

6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu:

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty.

Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được Công ty trích lập đối với các khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, bản cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ, doanh nghiệp đã đòi nhiều lần nhưng vẫn chưa thu hồi được, việc xác định thời gian quá hạn của khoản nợ phải thu được xác định căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua, bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên; hoặc đối với các khoản nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn và được hoàn nhập khi thu hồi được nợ.

Sự tăng hoặc giảm khoản dự phòng phải thu khó đòi tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính giữa niên độ được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc

- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: theo phương pháp bình quân gia quyền sau từng lần nhập

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: phương pháp kê khai thường xuyên

8. Nguyên tắc kế toán và khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, Bất động sản đầu tư

a) Nguyên tắc kế toán TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình:

- Giá trị ghi sổ của TSCĐ là theo nguyên giá

- Nguyên tắc kế toán các khoản chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu (chi phí nâng cấp, cải tạo, duy tu, sửa chữa) được ghi nhận chi phí sản xuất, kinh doanh: được ghi tăng nguyên giá TSCĐ nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó.

- Nếu rõ các phương pháp khấu hao TSCĐ: Đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng.

9. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC)
10. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại
11. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước: Doanh nghiệp phân bổ từ chi phí trả trước vào chi phí cho sản xuất, kinh doanh theo từng kỳ cố định để đảm bảo nguyên tắc ghi nhận chi phí
12. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả: Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ nhận được, các khoản phải trả được ghi nhận chi tiết theo từng đối tượng và kỳ hạn phải trả
13. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính
14. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay:
- 15 Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:
- 16 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả
17. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện
18. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi
19. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:
 - Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi : Được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông. Thặng dư vốn cổ phần ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu.
 - Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản và chênh lệch tỷ giá hối đoái
 - Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối , nguyên tắc phân phối lợi nhuận, cổ tức.Lợi nhuận sau thuế thu nhập được phân phối cho các cổ đông sau khi được trích lập các Quỹ theo quy định và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt, cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được cấp có thẩm quyền phê duyệt.
20. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác:

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

 - Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
 - Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
 - Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác);
 - Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
 - Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng, các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi
21. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu
22. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán
 - Đảm bảo nguyên tắc phù hợp với doanh thu
 - Đảm bảo nguyên tắc thận trọng

23. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính:

24. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp:

25. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Thuế thu nhập doanh nghiệp (nếu có) thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp: Công ty được hưởng ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp theo Giấy chứng nhận đầu tư số 0402081656, thay đổi lần thứ 1 ngày 10/10/2016. Theo đó, điều kiện Công ty được hưởng ưu đãi thuế TNDN là thu nhập từ dự án đầu tư tại địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn. Công ty được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 4 năm tính từ năm đầu tiên có lợi nhuận chịu thuế (từ năm 2010 đến năm 2013), giảm 50% thuế thu nhập doanh nghiệp trong 9 năm tiếp theo (từ năm 2014 đến năm 2022). Năm 2023 và 2024, Công ty được hưởng thuế suất ưu đãi theo ngành nghề là 10% trong vòng 15 năm kể từ năm có thu nhập chịu thuế là năm 2010.

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

Đơn vị tính: VND

01 - Tiền	Cuối kỳ	Đầu năm
- Tiền mặt	0	1 103 231 885
- Tiền gửi ngân hàng	8 384 424 775	5 832 067 323
- Tiền đang chuyển	0	0
- Các khoản tương đương tiền	25 000 000 000	0
Cộng	33 384 424 775	6 935 299 208

02 - Các khoản đầu tư tài chính	Cuối kỳ			Đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
a) Chứng khoán kinh doanh		0			0	
- Tổng giá trị cổ phiếu		0			0	
- Tổng giá trị trái phiếu		0			0	
- Các khoản đầu tư khác		0			0	

- Lý do thay đổi với từng khoản đầu tư/loại cổ phiếu, trái phiếu						
Về số lượng						
Về giá trị						

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	872 840 000 000	872 840 000 000	761 000 000 000	761 000 000 000
b1) Ngắn hạn	872 840 000 000	872 840 000 000	761 000 000 000	761 000 000 000
- Tiền gửi có kỳ hạn	872 840 000 000	872 840 000 000	761 000 000 000	761 000 000 000
- Trái phiếu				
- Các khoản đầu tư khác				
b2) Dài hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn				
- Trái phiếu				
- Các khoản đầu tư khác				

	Cuối kỳ			Đầu năm		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác			0			0
- Đầu tư vào công ty con			0			0
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết			0			0
- Đầu tư vào đơn vị khác			0			0

- Tóm tắt tình hình hoạt động của các công ty con, công ty liên doanh, liên kết trong kỳ;
- Các giao dịch trọng yếu giữa doanh nghiệp và công ty con, liên doanh, liên kết trong kỳ
- Trường hợp không xác định được giá trị hợp lý thì giải trình lý do.

03 - Phải thu của khách hàng	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn	651 906 205 599	292 883 406 348
b) Phải thu của khách hàng dài hạn		
c) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan		

04 - Các khoản phải thu khác	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn	16 049 838 380		8 234 070 288	
- Phải thu về cổ phần hoá				
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia				
- Phải thu người lao động				
- Ký cược, ký quỹ	0		0	
- Cho mượn				
- Các khoản chi hộ	0		0	
- Phải thu khác	16 049 838 380		8 234 070 288	
b) Dài hạn	0		0	
- Phải thu về cổ phần hoá				
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia				
- Phải thu người lao động				
- Ký cược, ký quỹ	0		0	
- Cho mượn				
- Các khoản chi hộ	0		0	
- Phải thu khác				
Cộng	16 049 838 380		8 234 070 288	

05 - Tài sản thiếu chờ xử lý	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
a) Tiền				
b) Hàng tồn kho				
c) TSCĐ				
d) Tài sản khác				
- Phải thu người lao động				
- Ký quỹ, ký cược				
- Cho mượn				
- Các khoản chi hộ				
- Phải thu khác				
Cộng				

06 - Nợ xấu	Cuối kỳ			Đầu năm			
	Đối tượng	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi (trong đó chi tiết thời gian quá hạn và giá trị các khoản nợ phải thu, cho vay quá hạn theo từng đối tượng nếu khoản nợ phải thu theo từng đối tượng đó chiếm từ 10% trở lên trên tổng số nợ quá hạn)							
Thông tin về các khoản tiền phạt, phải thu về lãi trả chậm... phát sinh từ các khoản nợ quá hạn nhưng không được ghi nhận doanh thu;							

Khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn.						
Cộng						

07 - Hàng tồn kho	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Hàng đang đi trên đường	0		0	
- Nguyên liệu, vật liệu	8 637 021 646		6 137 774 081	
- Công cụ, dụng cụ	227 788 747		904 600 764	
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	0		0	
- Thành phẩm				
- Hàng hóa				
- Hàng gửi bán				
- Hàng hóa kho bảo thuế				
Cộng	8 864 810 393		7 042 374 845	
- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ; Nguyên nhân và hướng xử lý đối với hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất				
- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ				
- Lý do dẫn đến việc trích lập thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho				

08 - Tài sản dài hạn dở dang	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
a) Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn				

Cộng				
b) Xây dựng cơ bản dở dang				
- Mua sắm	6 584 209 368		1 070 531 315	
- XDCB	4 843 120 813		923 177 274	
- Sửa chữa	2 841 160 005		4 744 501 983	
Cộng	14 268 490 186		6 738 210 572	

09 - Tăng giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Cây lâu năm, súc vật làm việc cho sản phẩm	TSCĐHH Khác	Tổng cộng
Nguyên giá							
Số dư đầu năm	2 790 618 860 239	1 432 300 189 623	10 900 834 881	73 642 316 004			4 307 462 200 747
- Mua trong kỳ	49 313 000		1 435 239 254	1 723 462 960			3 208 015 214
- Đầu tư XDCB hoàn thành							
- Tăng khác							
- Chuyển sang BĐS đầu tư							
- Thanh lý, nhượng bán							
- Giảm khác							
Số dư cuối kỳ	2 790 668 173 239	1 432 300 189 623	12 336 074 135	75 365 778 964			4 310 670 215 961
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu năm	2 155 886 439 575	1 431 523 784 015	3 942 371 376	39 673 855 194			3 631 026 450 160
- Khấu hao trong năm	65 235 020 402	84 698 808	1 098 844 041	14 275 544 669			80 694 107 920
- Tăng khác	24 025 872			13 219 556			37 245 428
- Chuyển sang BĐS							

đầu tư							
- Thanh lý, nhượng bán							
- Giảm khác							
Số dư cuối kỳ	2 221 145 485 849	1 431 608 482 823	5 041 215 417	53 962 619 419			3 711 757 803 508
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình							
- Tại ngày đầu năm	634 732 420 664	776 405 608	6 958 463 505	33 968 460 810			676 435 750 587
- Tại ngày cuối kỳ	569 522 687 390	691 706 800	7 294 858 718	21 403 159 545			598 912 412 453

* Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay:	0
* Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:	2 461 182 312 940
* Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý:	0
* Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai:	0
* Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình:	

10 - Tăng giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm máy tính	Giấy phép và giấy phép nhượng quyền	TSCĐ VH khác	Tổng cộng
Nguyên giá								
Số dư đầu năm	4 500 000 000				2 276 510 046			6 776 510 046
- Mua trong năm					342 000 000			342 000 000
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp								
- Tăng do hợp nhất kinh doanh								
- Tăng khác								
- Thanh lý, nhượng bán								
- Giảm khác								

Số dư cuối kỳ	4 500 000 000				2 618 510 046			7 118 510 046
Giá trị hao mòn lũy kế								
Số dư đầu năm	742 500 000				1 678 538 831			2 421 038 831
- Khấu hao trong năm	90 000 000				297 896 306			387 896 306
- Tăng khác								
- Thanh lý, nhượng bán								
- Giảm khác								
Số dư cuối kỳ	832 500 000				1 976 435 137			2 808 935 137
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình								
- Tại ngày đầu năm	3 757 500 000				597 971 215			4 355 471 215
- Tại ngày cuối kỳ	3 667 500 000				642 074 909			4 309 574 909

* Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:	1 661 239 046
--	---------------

11 - Tăng giảm tài sản cố định thuê tài chính

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐHH khác	TSCĐ Vô hình	Tổng cộng
Nguyên giá							
Số dư đầu năm							
- Thuế tài chính trong năm							
- Tăng khác							
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính							
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính							
- Giảm khác							

Số dư cuối kỳ							
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu năm							
- Khấu hao trong năm							
- Tăng khác							
- Mua lại TSCĐ thuế tài chính							
- Trả lại TSCĐ thuế tài chính							
- Giảm khác							
Số dư cuối kỳ							
Giá trị còn lại của TSCĐ thuế tài chính							
- Tại ngày đầu năm							
- Tại ngày cuối kỳ							

12 - Tăng giảm bất động sản đầu tư

Khoản mục	Số cuối kỳ	Số đầu năm
a) Bất động sản đầu tư cho thuê		
Nguyên giá		
- Quyền sử dụng đất		
- Nhà		
- Nhà và quyền sử dụng đất		
- Cơ sở hạ tầng		
Giá trị hao mòn lũy kế		
- Quyền sử dụng đất		
- Nhà		

- Nhà và quyền sử dụng đất		
- Cơ sở hạ tầng		
Giá trị còn lại		
- Quyền sử dụng đất		
- Nhà		
- Nhà và quyền sử dụng đất		
- Cơ sở hạ tầng		
b) Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá		
Nguyên giá		
- Quyền sử dụng đất		
- Nhà		
- Nhà và quyền sử dụng đất		
- Cơ sở hạ tầng		
Tồn thất do suy giảm giá		
- Quyền sử dụng đất		
- Nhà		
- Nhà và quyền sử dụng đất		
- Cơ sở hạ tầng		
Giá trị còn lại		
- Quyền sử dụng đất		
- Nhà		
- Nhà và quyền sử dụng đất		
- Cơ sở hạ tầng		

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Giá trị còn lại cuối kỳ của BĐSĐT dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay		
- Nguyên giá BĐSĐT đã khấu hao hết nhưng vẫn cho thuê hoặc nắm giữ chờ		

tăng giá		
- Thuyết minh số liệu và giải trình khác		

13 - Chi phí trả trước

Khoản mục	Số cuối kỳ	Số đầu năm
a) Ngắn hạn	73 734 133	1 163 151 345
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ		
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng	0	0
- Chi phí đi vay		
- Các khoản khác (nếu chi tiết nếu có giá trị lớn)	73 734 133	1 163 151 345
b) Dài hạn	1 149 542 903	1 897 559 723
- Chi phí thành lập doanh nghiệp		
- Chi phí mua bảo hiểm	0	0
- Các khoản khác (nếu chi tiết nếu có giá trị lớn)	1 149 542 903	1 897 559 723
Cộng	1 223 277 036	3 060 711 068

14 - Tài sản khác

Khoản mục	Số cuối kỳ	Số đầu năm
a) Ngắn hạn	0	0
b) Dài hạn		
Cộng	0	0

15 - Vay và nợ thuê tài chính	Cuối kỳ		Số tăng trong kỳ	Số giảm trong kỳ	Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ			Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Vay ngắn hạn	0		0	0	0	
b) Vay dài hạn (chi tiết theo kỳ hạn)	0		0	0	0	

Cộng	0	0	0	0
------	---	---	---	---

	Năm nay			Năm trước		
	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả tiền gốc	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả tiền gốc
c) Các khoản nợ thuê tài chính						
Từ 1 năm trở xuống						
Trên 1 năm đến 5 năm						
Trên 5 năm						

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Gốc	Lãi	Gốc	Lãi
d) Số vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán				
- Vay				
- Nợ thuê tài chính				
Cộng				
- Lý do chưa thanh toán				

d) Thuyết minh chi tiết về các khoản vay và nợ thuê tài chính đối với các bên liên quan

16 - Phải trả người bán	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	9 838 332 909		28 784 390 730	
b) Các khoản phải trả người bán dài hạn				

c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán				
d) Phải trả người bán là các bên liên quan				

17 - Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	Đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Cuối kỳ
a) Phải nộp				
- Thuế giá trị gia tăng	4 270 087 632	69 639 758 868	62 033 807 227	11 876 039 273
- Thuế tiêu thụ đặc biệt	0	0	0	0
- Thuế xuất, nhập khẩu	0	0	0	0
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	3 717 343 450	138 014 095 606	71 712 492 951	70 018 946 105
- Thuế thu nhập cá nhân	15 274 097	577 715 324	576 487 824	16 501 597
- Thuế tài nguyên	6 893 365 974	88 475 322 111	84 869 300 174	10 499 387 911
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất	0	125 563 200	125 563 200	0
- Các loại thuế khác	0	3 000 000	3 000 000	0
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	6 953 744 880	37 524 253 700	31 582 159 652	12 895 838 928
Cộng	21 849 816 033	334 359 708 809	250 902 811 028	105 306 713 814
b) Phải thu				
- Thuế giá trị gia tăng	0	0	0	0
- Thuế tiêu thụ đặc biệt	0	0	0	0
- Thuế xuất, nhập khẩu	0	0	0	0
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	0	0	0	0
- Thuế thu nhập cá nhân	0	0	0	0
- Thuế tài nguyên	0	0	0	0
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất	0	0	0	0
- Các loại thuế khác	0	0	0	0
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	0	0	0	0
Cộng	0	0	0	0

18 - Chi phí phải trả	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Ngắn hạn	5 410 265 452	
- Trích trước Chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép		
- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh		
- Chi phí trích trước tạm tính giá vốn hàng hóa, thành phẩm BĐS đã bán		
- Các khoản trích trước khác	5 410 265 452	
b) Dài hạn	0	0
- Lãi vay		
- Các khoản khác (chi tiết từng khoản)	0	0
Cộng	5 410 265 452	0

19 - Phải trả khác	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Ngắn hạn	74 494 180 989	70 579 053 969
- Tài sản thừa chờ giải quyết		
- Kinh phí công đoàn		
- Bảo hiểm xã hội		
- Bảo hiểm y tế		
- Bảo hiểm thất nghiệp		
- Phải trả về cổ phần hóa		
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	168 154 207	63 830 207
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	63 480 134 188	63 230 789 175
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	10 845 892 594	7 284 434 587
b) Dài hạn		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn		
- Các khoản phải trả phải nộp khác		
Cộng	74 494 180 989	70 579 053 969

20 - Doanh thu chưa thực hiện	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Ngắn hạn		
- Doanh thu nhận trước		
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống		
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác		
Cộng		
b) Dài hạn		
- Doanh thu nhận trước		
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống		
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác		

	Cuối kỳ	Đầu năm	Lý do
c) Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng (chỉ tiết từng khoản mục, lý do không có khả năng thực hiện)			

21 - Trái phiếu phát hành

21.1. Trái phiếu thường

	Cuối năm			Đầu năm		
	Giá trị	Lãi suất	Kỳ hạn	Giá trị	Lãi suất	Kỳ hạn
a) Trái phiếu phát hành						
- Loại phát hành theo mệnh giá						
- Loại phát hành có chiết khấu						
- Loại phát hành có phụ trội						
Cộng						
b) Thuyết minh chi tiết về trái phiếu các bên liên quan nắm giữ (theo từng loại trái phiếu)						

21.2. Trái phiếu chuyển đổi

--

22. Cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả



- Mệnh giá;
- Đối tượng được phát hành (ban lãnh đạo, cán bộ, nhân viên, đối tượng khác);
- Điều khoản mua lại (Thời gian, giá mua lại, các điều khoản cơ bản khác trong hợp đồng phát hành);
- Giá trị đã mua lại trong kỳ;
- Các thuyết minh khác.

23. Dự phòng phải trả	Cuối kỳ	Đầu năm
a. Ngắn hạn		
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa		
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng		
- Dự phòng tái cơ cấu		
- Dự phòng phải trả khác (Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ, chi phí hoàn nguyên môi trường...)		
Cộng		
b. Dài hạn		
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa		
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng		
- Dự phòng tái cơ cấu		
- Dự phòng phải trả khác (Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ, chi phí hoàn nguyên môi trường...)		
Cộng		

24. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả	Cuối kỳ	Đầu năm
a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		

- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng		
- Số bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
b. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế		
- Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại		

25. **Vốn chủ sở hữu**

Đơn vị tính: VND

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá	LNST chưa phân phối và các quỹ	Vốn đầu tư XDCB	Quỹ hỗ trợ sắp xếp DN	Cổ phiếu quỹ	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Cộng
Số dư đầu năm trước	1 242 250 000 000	48 000 000 000				0	822 140 333 888					127 436	2 112 390 461 324
- Tăng vốn trong năm trước													0
- Lãi trong năm trước							273 550 925 874						273 550 925 874
- Tăng khác						0	0					146 199 854 504	146 199 854 504
- Giảm vốn trong năm trước							0						0
- Lỗ trong năm trước													0
- Giảm khác						0	884 076 066 254					0	884 076 066 254
Số dư đầu năm nay	1 242 250 000 000	48 000 000 000				0	211 615 193 508					146 199 981 940	1 648 065 175 448
- Tăng vốn trong năm nay													0
- Lãi trong năm nay							549 827 245 083						549 827 245 083
- Tăng khác						0						81 905 007 820	81 905 007 820
- Giảm vốn trong năm nay													0
- Lỗ trong năm nay							0						0
- Giảm khác						0	273 727 693 508					0	273 727 693 508
Số dư cuối năm nay	1 242 250 000 000	48 000 000 000				0	487 714 745 083					228 104 989 760	2 006 069 734 843

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu	Cuối kỳ	Đầu năm
- Vốn góp của công ty mẹ (nếu là công ty con)	767 409 310 000	767 409 310 000
- Vốn góp của các đối tượng khác	474 840 690 000	474 840 690 000
- Số lượng cổ phiếu quỹ		
Cộng	1 242 250 000 000	1 242 250 000 000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận	Năm nay	Năm trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	1 242 250 000 000	1 242 250 000 000
+ Vốn góp tăng trong năm	0	0
+ Vốn góp giảm trong năm	0	0
+ Vốn góp cuối năm	1 242 250 000 000	1 242 250 000 000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia		

d) Cổ phiếu	Cuối kỳ	Đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
+ Cổ phiếu phổ thông	124 225 000	124 225 000
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
+ Cổ phiếu phổ thông	124 225 000	124 225 000
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:		

đ) Cổ tức	Giá trị
------------------	----------------

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:	
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông	
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi	
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận	

e) Các quỹ của doanh nghiệp	Cuối kỳ	Đầu năm
- Quỹ đầu tư phát triển	228 104 989 760	146 199 981 940
- Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp		
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		

26. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Năm nay	Năm trước
Lí do thay đổi giữa số đầu năm và cuối năm (đánh giá lại trong trường hợp nào, tài sản nào được đánh giá lại, theo quyết định nào?...)		

27. Chênh lệch tỷ giá	Năm nay	Năm trước
- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VND		
- Chênh lệch tỷ giá phát sinh vì các nguyên nhân khác (nói rõ nguyên nhân)		

28. Nguồn kinh phí	Năm nay	Năm trước
- Nguồn kinh phí được cấp trong năm		
- Chi sự nghiệp		
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm		

29. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán		
a) Tài sản thuê ngoài: Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn	Cuối năm	Đầu năm
- Từ 1 năm trở xuống		
- Trên 1 năm đến 5 năm		
- Trên 5 năm		

b) Tài sản nhận giữ hộ: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất tại thời điểm cuối kỳ:

-Vật tư hàng hóa nhận giữ hộ, gia công, nhận ủy thác:

Mã hàng	Tên hàng	Chủng loại, quy cách, phẩm chất	ĐVT	Số lượng
---------	----------	---------------------------------	-----	----------

-Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, nhận cầm cố, thế chấp:

Mã hàng	Tên hàng	Chủng loại, quy cách, phẩm chất	ĐVT	Số lượng
---------	----------	---------------------------------	-----	----------

--	--	--	--	--

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Đơn vị tính: VND

I. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Năm nay	Năm trước
a) Doanh thu		
- Doanh thu bán hàng	989 975 570 703	627 650 459 845
- Doanh thu cung cấp dịch vụ		
- Doanh thu hợp đồng xây dựng		
+ Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ		
+ Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập Báo cáo tài chính		
- Doanh thu khác		
Cộng	989 975 570 703	627 650 459 845
b) Doanh thu đối với các bên liên quan (chi tiết từng đối tượng)		
c) Trường hợp ghi nhận doanh thu cho thuê tài sản là tổng số tiền nhận trước doanh nghiệp phải thuyết minh thêm để so sánh sự khác biệt giữa việc ghi nhận nhận doanh thu theo phương pháp phân bổ dần theo thời gian cho thuê Khả năng suy giảm lợi nhuận và luồng tiền trong tương lai		

2. Các khoản giảm trừ doanh thu	Năm nay	Năm trước
Trong đó:		

- Chiết khấu thương mại		
- Giảm giá hàng bán		
- Hàng bán bị trả lại		

3. Giá vốn hàng bán	Năm nay	Năm trước
- Giá vốn của hàng hóa đã bán	283 064 578 515	312 860 592 023
- Giá vốn của thành phẩm đã bán	0	0
Trong đó: Giá vốn trích trước của hàng hoá, thành phẩm bất động sản đã bán bao gồm		
+ Hạng mục chi phí trích trước		
+ Giá trị trích trước vào chi phí của từng hạng mục		
+ Thời gian chi phí dự kiến phát sinh		
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	0	0
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư		
- Chi phí kinh doanh Bất động sản đầu tư		
- Giá trị hàng tồn kho mất mát trong kỳ		
- Giá trị từng loại hàng tồn kho hao hụt ngoài định mức trong kỳ		
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường khác được tính trực tiếp vào giá vốn		
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	0	0
- Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán		
Cộng	283 064 578 515	312 860 592 023

4. Doanh thu hoạt động tài chính	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	32 132 514 722	25 262 262 385
- Lãi bán các khoản đầu tư		
- Cổ tức, lợi nhuận được chia		
- Lãi chênh lệch tỷ giá	0	0
- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán		
- Doanh thu hoạt động tài chính khác		

Cộng	32 132 514 722	25 262 262 385
------	----------------	----------------

5. Chi phí tài chính	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền vay	0	0
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm		
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	0	0
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư		
- Chi phí tài chính khác		
- Các khoản ghi giảm chi phí tài chính		
Cộng	0	0

6. Thu nhập khác	Năm nay	Năm trước
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	0	334 600 000
- Lãi do đánh giá lại tài sản		
- Tiền phạt thu được	338 317 449	0
- Thuế được giảm		
- Các khoản khác	161 831 297	15 310 188 174
Cộng	500 148 746	15 644 788 174

7. Chi phí khác	Năm nay	Năm trước
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ	0	0
- Lỗ do đánh giá lại tài sản		
- Các khoản bị phạt		
- Các khoản khác	0	1 566 513 314
Cộng	0	1 566 513 314

8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	Năm nay	Năm trước
---	---------	-----------

a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	51 702 314 967	47 676 906 360
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí QLDN;	51 702 314 967	47 676 906 360
- Các khoản chi phí QLDN khác.	0	0
b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ		
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí bán hàng;		
- Các khoản chi phí bán hàng khác.		
c) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		
- Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa		
- Hoàn nhập dự phòng tái cơ cấu, dự phòng khác		
- Các khoản ghi giảm khác		

9. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố	Năm nay	Năm trước
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	0	
- Chi phí nhân công	41 659 438 896	
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	81 082 004 226	
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	18 432 963 584	
- Chi phí khác bằng tiền	193 592 486 776	
Cộng	334 766 893 482	0

Ghi chú: Chi tiêu "Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố" là các chi phí phát sinh trong kỳ được phản ánh trong Bảng Cân đối kế toán và Báo cáo kết quả kinh doanh

- Đối với các doanh nghiệp sản xuất, việc thuyết minh chi phí theo yếu tố được căn cứ vào số phát sinh trên các tài khoản sau

- + Tài khoản 621 – Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp
- + Tài khoản 622 – Chi phí nhân công trực tiếp
- + Tài khoản 623 – Chi phí sử dụng máy thi công
- + Tài khoản 627 – Chi phí sản xuất chung
- + Tài khoản 641 – Chi phí bán hàng
- + Tài khoản 642 – Chi phí quản lý doanh nghiệp

- Đối với các doanh nghiệp thương mại, việc thuyết minh chi phí theo yếu tố được căn cứ vào số phát sinh trên các tài khoản sau (không bao gồm giá mua hàng hóa)

- + Tài khoản 156 – Hàng hóa

+ Tài khoản 632 – Giá vốn hàng bán

+ Tài khoản 641 – Chi phí bán hàng

+ Tài khoản 642 – Chi phí quản lý doanh nghiệp

- Doanh nghiệp có quyền lựa chọn căn cứ khác nhưng phải đảm bảo thuyết minh đầy đủ chi phí theo yếu tố

10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Năm nay	Năm trước
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành		
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	138 014 095 606	32 902 572 833

11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	Năm nay	Năm trước
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai

Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính;

Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu;

Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu;

Các giao dịch phi tiền tệ khác.

2. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng:

Trình bày giá trị và các lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật và các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện.

3. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ

- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường: 0 đồng
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu thường
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu chuyển đổi
- Tiền thu từ phát hành cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả
- Tiền thu từ mua bán lại trái phiếu Chính Phủ và REPO chứng khoán
- Tiền thu từ đi vay dưới các hình thức khác

4. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ:

- Tiền trả từ đi vay theo kế ước thông thường: 0 đồng
- Tiền trả từ phát hành trái phiếu thường
- Tiền trả từ phát hành trái phiếu chuyển đổi
- Tiền trả từ phát hành cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả
- Tiền trả từ mua bán lại trái phiếu Chính Phủ và REPO chứng khoán
- Tiền trả từ đi vay dưới các hình thức khác.

IX. Những thông tin khác

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin khác : Không
2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm: không
3. Thông tin về các bên liên quan
4. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận
5. Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước)
6. Thông tin về hoạt động liên tục
7. Những thông tin khác

NGƯỜI LẬP BIỂU

Đặng Thị Lan

KÊ TOÁN TRƯỞNG

Đoàn Thị Mỹ Đông

Đắk Lắk, ngày 15 tháng 01 năm 2026

TỔNG GIÁM ĐỐC



Nguyễn Đức Phú

302
Y
IN
IÊN
A HẠ
T. Đ.

G.T.C.P * KYI